

CHỦ ĐỀ 8: ĐỊA LÍ DÂN CƯ

- PHÂN BỐ DÂN CƯ. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ
VÀ ĐÔ THỊ HÓA (Bài 24)
-PHÂN TÍCH BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN CƯ.(BÀI 25)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

Nhiệm vụ tự học, nguồn tài liệu cần tham khảo:

1. Sách giáo khoa Địa lí lớp 10 chương trình cơ bản:

- _ Nội dung 1. Sự phân bố dân cư- Mục I.1, I.2, I.3-Đọc SGK/ 93,94- Kết hợp SGK /98
- _ Nội dung 2. Đô thị hóa :-Mục III.1, III.2, III.3. Đọc SGK/ 95,96

2. Tập bản đồ Địa lí 10 của NXB Giáo dục: trang 22, 23

Kiến thức cần ghi nhớ:

Nội dung 1. Sự phân bố dân cư-

I-Sự phân bố dân cư

1.Khái niệm:

- Phân bố dân cư: Là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.
- Mật độ dân số(người/ km²)

2.Đặc điểm phân bố dân cư thế giới

- + Mật độ dân số trung bình trên thế giới là 48 người /km².
- + Dân cư trên thế giới phân bố không đều.
 - Các khu vực trung đông dân như: Tây âu, Nam âu, Ca - ri - bê, Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á...
 - Các khu vực thưa dân là châu Đại Dương, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Trung Phi, Bắc Phi..
- +Dân cư thế giới có sự biến động theo thời gian (thể hiện ở sự thay đổi tỷ trọng dân cư của các châu lục giai đoạn 1650-2000) .

3. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư

- +Các nhân tố tự nhiên: Khí hậu, nước, địa hình đất, khoáng sản.
- +Các nhân tố kinh tế - xã hội:

Phương thức sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế...=> quyết định sự phân bố dân cư

II. QUẦN CƯ (GIẢM TẢI)

Nội dung 2. Đô thị hóa

III. Đô thị hóa

1. Khái niệm : là quá trình kinh tế xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

2. Đặc điểm

- Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh: từ 13,6% năm 1990 đến 2005 là 48%.

- Dân cư tập trung vào các thành phố lớn, cực lớn

- Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

* Các đô thị phát triển với tốc độ nhanh cùng với sự tăng lên nhanh chóng của dân cư thành thị đã làm nghiêm trọng thêm tình hình ô nhiễm không khí, nhất là thải các khí gây hiệu ứng nhà kính. Đây cũng là một trong những nhân tố làm khí hậu Trái Đất biến đổi.

3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường

- Tích cực: Góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, thay đổi lại phân bố dân cư...

- Tiêu cực:

Đô thị hóa không xuất phát từ công nghiệp hóa, không phù hợp, cân đối với quá trình công nghiệp hóa $\Rightarrow$ thiếu hụt lương thực, thiếu việc làm, điều kiện sinh hoạt ngày càng thiếu thốn, ô nhiễm môi trường...

BÀI TẬP:

NỘI DUNG CHUẨN BỊ: HS cần xem kỹ lý thuyết SGK trước khi tham khảo phần lý thuyết tóm lược và làm bài tập.

- Tập bản đồ Địa lí 10 của NXB Giáo dục: trang 22, 23

BÀI TẬP TỰ LUYỆN:

A. TỰ LUẬN:

Câu 1: Dựa vào tập bản đồ địa lý 10 trang 22&23, kết hợp với kiến thức SGK, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư trên Thế Giới?

- Phân bố dân cư không đều trong: sự phân bố dân cư không đều giữa

.....

- Phân bố dân cư có sự biến động theo: sự phân bố dân cư có sự khác nhau qua

Câu 2: Dựa vào hình 25 SGK, hãy:

a. Xác định các khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đông đúc.

	Cấp độ phân loại	Phân bố
Khu vực thưa dân	Rất thưa dân (<10 người/km ²)	
	Thưa dân (10-50 người/km ²)	
Khu vực dân cư tập trung	Đông dân (51-200 người/km ²)	
	Rất đông dân >200 người/km ²)	

b. Giải thích tại sao có sự phân bố dân cư không đều như vậy?

- Dân cư phân bố không đều do

+ Nhân tố tự nhiên:

• Đông dân:

.....

• Thưa dân:

.....

+ Nhân tố kinh tế-xã hội:

- Đông dân:
- Thưa dân:

.....

Câu 3: Dựa vào tập bản đồ địa lý 10 trang 22-23, hãy cho biết:

a. Tên các quốc gia có mật độ dân số trên 200 người/ km² và giải thích nguyên nhân?

* Tên các quốc gia:

.....

* Nguyên nhân:

.....

b. Những khu vực nào có mật độ dân số dưới 10 người/ km² ở Châu Á và giải thích nguyên nhân?

* Tên các khu vực:

.....

* Nguyên nhân:

.....

Câu 4: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ Ở VIỆT NAM

Năm	1990	1995	2005	2007
Tổng số dân (triệu người)	65,9	71,8	83,1	85,1
Tỉ lệ dân thành thị (%)	19,5	20,8	26,8	27,1

a. Xác định biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện dân số dân và tỉ lệ dân thành thị nước ta qua các năm?

- Biểu đồ thích hợp nhất là.....

Nhận xét và giải thích về qui mô và tỉ lệ dân nông thôn ở Việt Nam giai đoạn 1990-2007.

* Xử lý số liệu:

Năm	1990	1995	2005	2007
Tỉ lệ dân nông thôn (%)				
Số dân nông thôn (triệu người)				

- Số dân nông thôn do

- Tỉ lệ dân nông thôn do

B. TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nhân tố quyết định nhất tới sự phân bố dân cư là

- A. khí hậu. B. đất đai.
C. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. D. nguồn nước.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI

Năm	1650	1750	1850	2015
Châu lục				
Á	53,8	61,5	61,1	59,8
Âu	21,5	21,2	24,2	10,1
Mĩ	2,8	1,9	5,4	13,5
Phi	21,5	15,1	9,1	16,1
Đại Dương	0,4	0,3	0,2	0,5
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0

Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư thế giới?

- A. có sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới.
- B. Châu Á chiếm tỉ trọng phân bố dân cư thấp nhất.
- C. Châu Đại Dương chiếm tỉ trọng phân bố dân cư đứng thứ hai.
- D. dân số châu Âu và châu Phi đã giảm liên tục.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ DÂN NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1900 – 2015 (Đơn vị: %)

Năm	1900	1950	1990	2015
Khu vực				
Thành thị	13,6	29,2	43,0	54,0
Nông thôn	86,4	70,8	57,0	46,0
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0

Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới trong giai đoạn 1900 – 2015 là

- A. biểu đồ đường.
- B. biểu đồ cột.
- C. biểu đồ tròn.
- D. biểu đồ miền.

Câu 4: Hậu quả của đô thị hóa tự phát là

- A. làm thay đổi sự phân bố dân cư.
- B. làm thay đổi tỉ lệ sinh tử.
- C. làm ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội ngày càng tăng.
- D. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 5: Biểu hiện của tỉ lệ dân số thành thị tăng là

- A. quá trình đô thị hóa.
- B. sự phân bố dân cư không hợp lí.
- C. mức sống giảm xuống.
- D. số dân nông thôn giảm đi.

Câu 6: Những nơi dân cư tập trung đông đúc thường là những nơi

- A. có đất đai màu mỡ, có mức độ tập trung công nghiệp cao.
- B. có địa hình cao, khí hậu mát mẻ, có đặc điểm du lịch.
- C. có lượng mưa rất lớn, có rừng rậm phát triển.
- D. có mặt bằng lớn, có công nghiệp khai thác khoáng sản.

Câu 7: Ảnh hưởng tích cực của đô thị hóa là

- A. làm cho nông thôn mất đi nguồn nhân lực lớn.
- B. tỉ lệ dân số thành thị tăng lên một cách tự phát.
- C. tình trạng thất nghiệp ở thành thị ngày càng tăng.
- D. góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

Câu 8: Sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu xã hội được gọi là

- A. Đô thị.
- B. phân bố dân cư.
- C. Lãnh thổ.
- D. Cơ cấu dân số.

Câu 9: Mật độ dân số là

- A. số lao động trên một đơn vị diện tích.
- B. Số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích.
- B. Số dân trên tổng diện tích lãnh thổ.
- C. Số dân trên diện tích đất cư trú.

Câu 10: Hai loại hình quần cư chủ yếu là:

- A. Quần cư tập trung và quần cư riêng lẻ.

- B.Quần cư nông thôn và quần cư thành thị.
- C.Quần cư cố định và quần cư tạm thời.
- D.Quần cư tự giác và quần cư tự phát.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây là của quần cư nông thôn?

- A.Các điểm dân cư nông thôn nằm phân tán theo không gian.
- B.Có chức năng sản xuất phi nông nghiệp.
- C.Quy mô dân số đông.
- D.Mức độ tập trung dân số cao.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm của quần cư thành thị?

- A. Các điểm dân cư nằm phân tán theo không gian.
- B. Có chức năng sản xuất nông nghiệp.
- C. Xuất hiện sớm.
- D.Mức độ tập trung dân số cao.

Cho bảng số liệu:

PHÂN BỐ DÂN CƯ CỦA CÁC KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2015

(Đơn vị: người/km)

Khu vực	Mật độ dân số	Khu vực	Mật độ dân số
Bắc Phi	28.8	Đông Á	139.5
Đông Phi	59.2	Đông Nam Á	145.9
Nam Phi	23.6	Tây Á	53.5
Tây Phi	58.2	Trung - Nam Á	183.0
Trung Phi	23.4	Bắc Âu	60.1
Bắc Mỹ	19.2	Đông Âu	16.2
Ca - ri - bê	191.2	Nam Âu	117.7
Nam Mỹ	24.0	Tây Âu	175.9
Trung Mỹ	70.4	Châu đại Dương	4.6

Dựa vào bảng số liệu trên , trả lời các câu hỏi từ 13 đến 15.

Câu 13. Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư trên thế giới?

- A. Dân cư phân bố rất đều giữa các khu vực.
- B. Khu vực Đông Á có mật độ dân số lớn nhất.
- C. Phân bố dân cư không đều trong không gian.
- D. Châu Phi có mật độ dân số cao nhất thế giới.

Câu 14. Nguyên nhân dẫn tới tỉ trọng dân cư của một số châu lục giảm là do

- A. Số dân châu Âu giảm nhanh.
- B.Tốc độ tăng dân số của các châu lục không đồng đều.
- C.Dân số các châu lục đều tăng bằng nhau.
- D.Số dân châu Phi giảm mạnh.

Câu 15. Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư trên thế giới?

- A.Đại bộ phận dân số sống ở châu Á.
- A. Dân số châu Á lại có chiều hướng giảm.
- B. Giai đoạn 1650 - 2015, dân số châu Á tăng được 6 triệu người.
- C. Giai đoạn 1750 - 1850, dân số châu Á đã giảm.

Câu 16. Ý nào dưới đây là đặc điểm của quá trình đô thị hoá?

- A. Dân cư thành thị có tốc độ tăng trưởng bằng với tốc độ tăng của dân số ở nông thôn.
- B.Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.
- B. Hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn giảm mạnh.
- C. Ở nông thôn, hoạt động thuần nông chiếm hết quỹ thời gian lao động.

Dựa vào bảng 22 , hình 25 SGK Địa lí 10, trả lời câu hỏi 17 và 18:

Câu 17. Khu vực nào dưới đây có mật độ dân số dưới 10 người/km?

- A. Tây Âu.
- B.Ô - xtrây - li - a.
- B. Đông Nam Á.
- D.Nam Á.

Câu 18. Khu vực nào dưới đây có mật độ dân số từ trên 200 người/km?

- A. In - đô - nê - xi - a. B. Đông Trung Quốc
C. Hoa Kỳ. D. Liên bang Nga.

Câu 19. Khu vực nào sau đây dân cư thường tập trung đông đúc hơn?

- A. Khu vực trồng cây công nghiệp dài ngày.
B. Khu vực trồng lúa nước.
C. Khu vực trồng cây ăn quả.
D. Khu vực trồng rừng.

Câu 20. Tại sao vùng hoang mạc thường có dân cư thưa thớt?

- A. Đất nghèo dinh dưỡng.
B. Không sản xuất được lúa gạo.
C. Nghèo khoáng sản.
D. Khí hậu khắc nghiệt, không có nước cho sinh hoạt và sản xuất.

Câu 21. Các đô thị nước ta hiện nay

- A. chỉ quan tâm đến hoạt động du lịch B. có sức hút với nguồn đầu tư
C. hầu hết chỉ phân bố dọc ven biển D. đều là các trung tâm công nghiệp lớn

Câu 22. Phát biểu nào sau đây đúng về đô thị hóa ở nước ta?

- A. tỉ lệ dân thành thị ngày càng giảm B. quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh
C. trình độ đô thị hóa tương đối cao D. phân bố đô thị không đều giữa các vùng

Câu 23. Nước ta có tỉ lệ dân thành thị thấp chủ yếu do

- A. dịch vụ ít đa dạng, mức sống dân cư chưa cao
B. kinh tế phát triển chậm, công nghiệp hạn chế
C. lao động nông nghiệp nhiều, ít thay đổi nghề.
D. trình độ đô thị hóa thấp, sức hấp dẫn còn yếu

Câu 24 . Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng gây khó khăn lớn nhất cho việc

- A. nâng cao chất lượng cuộc sống. B. bảo vệ tài nguyên và môi trường,
C. sử dụng có hiệu quả nguồn lao động. D. nâng cao tay nghề cho lao động.

Câu 25. Cho bảng số liệu:

Số dân và số dân thành thị một số tỉnh

Tỉnh	BẮC NINH	THANH HÓA	BÌNH ĐỊNH	TIỀN GIANG
Số dân	1247,5	3558,2	1534,8	1762,3
Số dân thành thị	353,6	616,1	475,5	272,9

Theo bảng số liệu , nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số các tỉnh

- A. Tiền Giang cao hơn Bình Định B. Bình Định thấp hơn Bắc Ninh
C. Thanh Hóa cao hơn Tiền Giang D. Bắc Ninh cao hơn Thanh Hóa

ĐÁP ÁN BÀI TẬP:

A. TỰ LUẬN

Câu 1: Dựa vào tập bản đồ địa lý 10 trang 22&23, kết hợp với kiến thức SGK, hãy trình bày đặc điểm phân bố dân cư trên Thế Giới?

- Phân bố dân cư không đều trong không gian: sự phân bố dân cư không đều giữa

Dân cư tập trung đông : Tây Âu, Nam Âu, Caribê, Đông Á, Đông nam Á

Dân cư thưa thớt: Châu Đại Dương, Bắc Mỹ, Trung Phi, Bắc Phi,...

- Phân bố dân cư có sự biến động theo thời gian: sự phân bố dân cư có sự biến động

1650-2005: có sự biến động về tỉ trọng - Tăng: Châu Mỹ, Châu Á, Châu Đại Dương

- Giảm :Châu Âu, Châu Phi

Câu 2: Dựa vào hình 25_SGK, hãy:

a. Xác định các khu vực thưa dân và các khu vực tập trung dân cư đông đúc.

	Cấp độ phân loại	Phân bố
Khu vực thưa dân	Rất thưa dân (<10 người/km²)	Lục địa Bắc Mỹ, Trung Á, Tây Trung Quốc, Châu Đại Dương, Nam Phi,...
	Thưa dân (10-50 người/km²)	Tây Âu, Đông Bắc Mỹ, ...
Khu vực dân cư tập trung	Đông dân (51-200 người/km²)	Tây Nam Á, Tây Á,...--> khu vực Châu Á gió mùa,...
	Rất đông dân >200 người/km²)	Đông Nam Á, Nam Á, Tây Âu, → khu vực Châu Á gió mùa,...

b. Giải thích tại sao có sự phân bố dân cư không đều như vậy?

- Dân cư phân bố không đều do tác động của nhân tố tự nhiên –kinh tế xã hội.

+ Nhân tố tự nhiên:

Đông dân: Khí hậu: ôn hoà, ẩm áp, địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, tài nguyên khoáng sản phong phú ...

Thưa dân: nơi có khí hậu khắc nghiệt, các vùng núi cao, giao thông khó khăn,

+Các nhân tố kinh tế - xã hội:

Đông dân: Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất cao, các đồng bằng châu thổ...

Câu 3: Dựa vào tập bản đồ địa lý 10 trang 22-23, hãy cho biết:

a. Tên các quốc gia có mật độ dân số trên 200 người/ km² và giải thích nguyên nhân?

* Tên các quốc gia: Nhật Bản, Việt Nam, Ấn Độ, Anh, Đức, Philipin, Băngla đet

* Nguyên nhân: Khí hậu, địa hình thuận lợi, chủ yếu phát triển công nghiệp, trình độ kinh tế phát triển cao.

b. Những khu vực nào có mật độ dân số dưới 10 người/ km² ở Châu Á và giải thích nguyên nhân?

* Tên các khu vực: Mông Cổ, Liên Bang Nga, Cadaxtan

* Nguyên nhân: khí hậu khắc nghiệt, kinh tế không phát triển.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ Ở VIỆT NAM

Năm	1990	1995	2005	2007
Tổng số dân (triệu người)	65,9	71,8	83,1	85,1
Tỉ lệ dân thành thị (%)	19,5	20,8	26,8	27,1

b. Xác định biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện dân số dân và tỉ lệ dân thành thị nước ta qua các năm?

- Biểu đồ thích hợp nhất là kết hợp.

c. Nhận xét và giải thích về qui mô và tỉ lệ dân nông thôn ở Việt Nam giai đoạn 1990-2007.

* Xử lý số liệu:

Năm	1990	1995	2005	2007
Tỉ lệ dân nông thôn (%)	80,5	79,2	73,2	72,9
Số dân nông thôn (triệu người)	53	56,9	60,8	62

- Số dân nông thôn tăng qua các năm do quy mô dân số tăng

- Tỉ lệ dân nông thôn luôn cao hơn thành thị và có xu hướng giảm qua các năm do thực hiện quá trình đô thị hóa.

TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nhân tố quyết định nhất tới sự phân bố dân cư là

- A. khí hậu. B. đất đai.
C. trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. D. nguồn nước.

Câu 2: Cho bảng số liệu:

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ DÂN CƯ THẾ GIỚI

Năm	1650	1750	1850	2015
Châu lục				
Á	53,8	61,5	61,1	59,8
Âu	21,5	21,2	24,2	10,1
Mĩ	2,8	1,9	5,4	13,5
Phi	21,5	15,1	9,1	16,1
Đại Dương	0,4	0,3	0,2	0,5
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0

Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư thế giới?

- A. có sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới.
B. Châu Á chiếm tỉ trọng phân bố dân cư thấp nhất.
C. Châu Đại Dương chiếm tỉ trọng phân bố dân cư đứng thứ hai.
D. dân số châu Âu và châu Phi đã giảm liên tục.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ DÂN NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ CỦA THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1900 – 2015 (Đơn vị: %)

Năm	1900	1950	1990	2015
Khu vực				
Thành thị	13,6	29,2	43,0	54,0
Nông thôn	86,4	70,8	57,0	46,0
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0

Biểu đồ thể hiện rõ nhất cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của thế giới trong giai đoạn 1900 – 2015 là

- A. biểu đồ đường. B. biểu đồ cột.
C. biểu đồ tròn. D. biểu đồ miền.

Câu 4: Hậu quả của đô thị hóa tự phát là

- A. làm thay đổi sự phân bố dân cư.
B. làm thay đổi tỉ lệ sinh tử.
C. làm ách tắc giao thông, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội ngày càng tăng.
D. làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 5: Biểu hiện của tỉ lệ dân số thành thị tăng là

- A. quá trình đô thị hóa.
B. sự phân bố dân cư không hợp lí.
C. mức sống giảm xuống.
D. số dân nông thôn giảm đi.

Câu 6: Những nơi dân cư tập trung đông đúc thường là những nơi

- A. có đất đai màu mỡ, có mức độ tập trung công nghiệp cao.
B. có địa hình cao, khí hậu mát mẻ, có đặc điểm du lịch.
C. có lượng mưa rất lớn, có rừng rậm phát triển.
D. có mặt bằng lớn, có công nghiệp khai thác khoáng sản.

Câu 7: Ảnh hưởng tích cực của đô thị hóa là

- A. làm cho nông thôn mất đi nguồn nhân lực lớn.
B. tỉ lệ dân số thành thị tăng lên một cách tự phát.
C. tình trạng thất nghiệp ở thành thị ngày càng tăng.
D. góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

Câu 8: Sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu xã hội được gọi là

- A. Đô thị. B. phân bố dân cư. C. Lãnh thổ. D. Cơ cấu dân số.

Câu 9. Mật độ dân số là

- A. số lao động trên một đơn vị diện tích.
- B. Số dân cư trú, sinh sống trên một đơn vị diện tích.**
- C. Số dân trên tổng diện tích lãnh thổ.
- D. Số dân trên diện tích đất cư trú.

Câu 10. Hai loại hình quần cư chủ yếu là:

- A. Quần cư tập trung và quần cư riêng lẻ.
- B. Quần cư nông thôn và quần cư thành thị.**
- C. Quần cư cố định và quần cư tạm thời.
- D. Quần cư tự giác và quần cư tự phát.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây là của quần cư nông thôn?

- A. Các điểm dân cư nông thôn nằm phân tán theo không gian.**
- B. Có chức năng sản xuất phi nông nghiệp.
- C. Quy mô dân số đông.
- D. Mức độ tập trung dân số cao.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm của quần cư thành thị?

- A. Các điểm dân cư nằm phân tán theo không gian.
- B. Có chức năng sản xuất nông nghiệp.
- C. Xuất hiện sớm.
- D. Mức độ tập trung dân số cao.**

Cho bảng số liệu:

**PHÂN BỐ DÂN CƯ CỦA CÁC KHU VỰC
TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2015**

(Đơn vị: người/km)

Khu vực	Mật độ dân số	Khu vực	Mật độ dân số
Bắc Phi	28.8	Đông Á	139.5
Đông Phi	59.2	Đông Nam Á	145.9
Nam Phi	23.6	Tây Á	53.5
Tây Phi	58.2	Trung - Nam Á	183.0
Trung Phi	23.4	Bắc Âu	60.1
Bắc Mỹ	19.2	Đông Âu	16.2
Ca - ri - bê	191.2	Nam Âu	117.7
Nam Mỹ	24.0	Tây Âu	175.9
Trung Mỹ	70.4	Châu đại Dương	4.6

Dựa vào bảng số liệu trên , trả lời các câu hỏi từ 13 đến 15.

Câu 13. Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư trên thế giới?

- A. Dân cư phân bố rất đều giữa các khu vực.
- B. Khu vực Đông Á có mật độ dân số lớn nhất.
- C. Phân bố dân cư không đều trong không gian.**
- D. Châu Phi có mật độ dân số cao nhất thế giới.

Câu 14. Nguyên nhân dẫn tới tỉ trọng dân cư của một số châu lục giảm là do

- B. Số dân châu Âu giảm nhanh.
- B. Tốc độ tăng dân số của các châu lục không đồng đều.**
- C. Dân số các châu lục đều tăng bằng nhau.
- D. Số dân châu Phi giảm mạnh.

Câu 15. Nhận xét nào sau đây là đúng về tình hình phân bố dân cư trên thế giới?

- A. Đại bộ phận dân số sống ở châu Á.**
- D. Dân số châu Á lại có chiều hướng giảm.
- C. Giai đoạn 1650 - 2015, dân số châu Á tăng được 6 triệu người.
- D. Giai đoạn 1750 - 1850, dân số châu Á đã giảm.

Câu 16. Ý nào dưới đây là đặc điểm của quá trình đô thị hoá?

- A. Dân cư thành thị có tốc độ tăng trưởng bằng với tốc độ tăng của dân số ở nông thôn.
- B. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.**
- C. Hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn giảm mạnh.

D. Ở nông thôn, hoạt động thuần nông chiếm hết quỹ thời gian lao động.
Dựa vào bảng 22, hình 25 SGK Địa lí 10, trả lời câu hỏi 17 và 18:

Câu 17. Khu vực nào dưới đây có mật độ dân số dưới 10 người/km?

- A. Tây Âu. **B. Ô - xtrây - li - a.**
c. Đông Nam Á. D. Nam Á.

Câu 18. Khu vực nào dưới đây có mật độ dân số từ trên 200 người/km?

- A. In - đô - nê - xi - a. **B. Đông Trung Quốc**
C. Hoa Kỳ. D. Liên bang Nga.

Câu 19. Khu vực nào sau đây dân cư thường tập trung đông đúc hơn?

- A. Khu vực trồng cây công nghiệp dài ngày.
B. Khu vực trồng lúa nước.
C. Khu vực trồng cây ăn quả.
D. Khu vực trồng rừng.

Câu 20. Tại sao vùng hoang mạc thường có dân cư thưa thớt?

- A. Đất nghèo dinh dưỡng.
B. Không sản xuất được lúa gạo.
C. Nghèo khoáng sản.
D. Khí hậu khắc nghiệt, không có nước cho sinh hoạt và sản xuất.

Câu 21. Các đô thị nước ta hiện nay

- A. chỉ quan tâm đến hoạt động du lịch **B. có sức hút với nguồn đầu tư**
C. hầu hết chỉ phân bố dọc ven biển D. đều là các trung tâm công nghiệp lớn

Câu 22. Phát biểu nào sau đây đúng về đô thị hóa ở nước ta?

- A. tỉ lệ dân thành thị ngày càng giảm B. quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh
C. trình độ đô thị hóa tương đối cao **D. phân bố đô thị không đều giữa các vùng**

Câu 23. Nước ta có tỉ lệ dân thành thị thấp chủ yếu do

- A. dịch vụ ít đa dạng, mức sống dân cư chưa cao
B. kinh tế phát triển chậm, công nghiệp hạn chế
C. lao động nông nghiệp nhiều, ít thay đổi nghề.
D. trình độ đô thị hóa thấp, sức hấp dẫn còn yếu

Câu 24. Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng gây khó khăn lớn nhất cho việc

- A. nâng cao chất lượng cuộc sống. B. bảo vệ tài nguyên và môi trường,
C. sử dụng có hiệu quả nguồn lao động. D. nâng cao tay nghề cho lao động.

Câu 25. Cho bảng số liệu:

Số dân và số dân thành thị một số tỉnh

Tỉnh	BẮC NINH	THANH HÓA	BÌNH ĐỊNH	TIỀN GIANG
Số dân	1247,5	3558,2	1534,8	1762,3
Số dân thành thị	353,6	616,1	475,5	272,9

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số các tỉnh

- A. Tiền Giang cao hơn Bình Định B. Bình Định thấp hơn Bắc Ninh
C. Thanh Hóa cao hơn Tiền Giang D. Bắc Ninh cao hơn Thanh Hóa

Nếu có thắc mắc HS liên hệ GVBM để được hỗ trợ.